

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Giữa năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	* Cân nặng cuối năm: + Trẻ PTBT về cân nặng: 80/83 đạt 98,38%. + Trẻ SDD thể nhẹ cân: 02/83 chiếm 2,4% * Chiều cao cuối năm: + Trẻ PTBT về chiều cao: 81/83 đạt 97,0% + Trẻ thấp còi: 01/83 chiếm 1,320 %	* Cân nặng cuối năm: + Trẻ PTBT về cân nặng: 310/315= 98,0%. + Trẻ SDD vừa: 5/315 chiếm 1,58% * Chiều cao cuối năm: + Trẻ PTBT về chiều cao: 309/315 đạt 98,09% + Trẻ thấp còi: 6/315 chiếm 1,9%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Đảm bảo thực hiện có chất lượng chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD-ĐT ngày 25/7/2009 và chỉnh sửa bổ sung theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016.	- Đảm bảo thực hiện có chất lượng chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD-ĐT ngày 25/7/2009 và chỉnh sửa bổ sung theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016
III	Kết quả đánh giá sự phát triển của trẻ	- Đa số trẻ thực hiện được các mục tiêu trong chủ đề, nội dung, kiến thức, kỹ năng của chủ đề - Trẻ biết tên trường, tên lớp, tên cô giáo, biết công việc, tình cảm của các cô giáo, gọi tên đồ chơi ở	- Đa số trẻ thực hiện được các mục tiêu trong chủ đề, nội dung, kiến thức, kỹ năng của chủ đề - Trẻ biết tên trường, tên lớp, tên cô giáo, biết công việc, tình cảm của các cô giáo, gọi tên đồ chơi ở lớp...

		lớp... - Trẻ ngoan ngoan, lễ phép với cô giáo, ông bà, bố mẹ, đoàn kết với bạn bè - Trẻ thích nghi với các hoạt động vui chơi và học tập tại trường. Hứng thú tham gia các hoạt động tập thể cùng cô giáo và các bạn	- Trẻ biết được địa điểm nơi trường đóng. phân loại một số đồ dùng đồ chơi của lớp theo công dụng, chất liệu; nhận biết được một số hình vuông, hình tròn, hình chữ nhật, nhận biết các chữ số - Trẻ ngoan ngoan, lễ phép với cô giáo, ông bà, bố mẹ, đoàn kết với bạn bè - Trẻ thích nghi với các hoạt động vui chơi và học tập tại trường. Hứng thú tham gia các hoạt động tập thể cùng cô giáo và các bạn.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc và giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi theo hướng chuẩn, hiện đại và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ. Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ. Trang bị đủ đồ dùng học tập, đồ chơi và các giá góc trong lớp. 100% đồ dùng nuôi dưỡng, vệ sinh chăm sóc là inôc.(Theo Thông tư 02.....) - Cam kết với các môi hàng thực phẩm đảm bảo giá cả, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.Đảm bảo nguồn nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học. - Tổ chức cho 100% trẻ tham gia các ngày hội, ngày lễ như: Tết Trung thu, ngày hội đến trường của bé, Tết thiếu nhi 1/6..., cho trẻ được tham quan, dã ngoại	

Thanh Trường, ngày 01 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MN THANH TRƯỜNG

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, cuối năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ	Mẫu giáo			
			25-36 tháng	MG Ghép	3 - 4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	398	83	21	106	72	116
1	Số trẻ em nhóm ghép	21	9	21	5	7	0
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	398	83	21	106	72	116
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	02			01	01	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	398	83	21	106	72	116
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	398	83	21	106	72	116
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	398	83	21	106	72	116
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	398	83	21	106	72	116
1	Số trẻ cân nặng bình thường	390	81	19	105	72	114
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	7	02	02	02	02	05
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	390	81	19	104	72	114
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	6	01	01	03	01	03
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	398	83	21	106	72	116
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	83	83	21	106	72	116
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	398	83	21	106	72	116

Thanh Trường, ngày 01 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MN THANH TRƯỜNG

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Giữa năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	14	-
1	Phòng học kiên cố	14	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
III	Số điểm trường	04	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	6979	1,7
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1197	3,0
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	1.189	1,0
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	5600	1,4
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	190	0,48
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	305	0,78
5	Diện tích phòng GD thể chất (m ²)	0	0
6	Diện tích phòng GD nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	50	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	164	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	300	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo qui định	380	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với qui định	0	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	17	5 bộ/ sân
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	08 máy vi tính, 12 máy chiếu, 1 máy ảnh, 120 bàn, 400 ghế	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		
1			

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01	75	0	75	0
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	00	

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	0	
XIV	Kết nối internet (ADSL)	x	
XV	Trang thông tin điện tử(website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
...			

Thanh Trường, ngày 01 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MN THANH TRƯỜNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, giữa năm học 2020 - 2021

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Ths	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	XS	K	TB	Kém
	Tổng số CBQL, GV, NV	38	0	0	20	8	0	4	02	14	18	12	16		
I	Giáo viên	28	0	0	20	8	0	0	02	14	18	12	06		
1	Nhà Trẻ	05	0	0	03	02	0	0	01	02	03	0	06		
2	Mẫu giáo	23	0	0	17	06	0	0	01	12	15	12	10		
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	0	03	0	03		
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	01	0	0		
2	Phó Hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	0	02	0	02		
III	Nhân viên	6	0	0	2	0	0	04	0	0	02	0	1		
1	Nhân viên phục vụ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	01	0	0		
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	01		
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Nhân viên nấu ăn	4	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0		
6	Bảo vệ	02	0	0	0	0	0	02	0	0	0	0	0		

Thanh Trường, ngày 01 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

(Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)

Biểu mẫu 2

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON THANH TRƯỜNG

Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	108,5
1.1	Lệ phí	
1.2	Học phí	108,5
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	108,5
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	65,1
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	43,4
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.727,8
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.727,8
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.705,8
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22,0
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	

Thanh Trường, ngày 30 tháng 06 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai



Biểu số 4

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON THANH TRƯỜNG

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí	108,5	108,5	43,4	65,1	
1.1	Lệ phí					
1.2	Học phí	108,8	108,5	43,4	65,1	
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ					
2.1						
2.2						
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.576,6				
	Mục 6000	1.037,9				
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.037,9				
	Mục 6050	45,2				
6051	Tiền công HĐLĐ TX	45,2				
	Mục 6100	896,2				
6101	Chức vụ	18,7				
6102	Phụ cấp khu vực	138,5				
6105	Làm đêm, thêm giờ					
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	531,0				
6113	Phụ cấp trách nhiệm	0,894				
6115	Phụ cấp TNVK, PCTNN	206,9				
	Mục 6150					
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học					
	Mục 6250					
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm					
6299	Chi khác					
	Mục 6300	307,7				
6301	Bảo hiểm xã hội	224,1				
6302	Bảo hiểm y tế	43,3				

6303	Kinh phí công đoàn	26,6				
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13,5				
	Mục 6500	26,5				
6501	Tiền điện	14,5				
6502	Tiền nước	12,0				
6504	Tiền vệ sinh,môi trường					
	Mục 6550	10,1				
6551	Văn phòng phẩm	8,6				
6552	Mua sắm công cụ					
6599	Vật tư văn phòng	1,5				
	Mục 6600	6,1				
6601	Cước phí điện thoại	1,8				
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông	4,2				
	Mục 6700	0,9				
6704	Khoản công tác phí	0,9				
	Mục 6750	11,7				
6757	Thuê lao động trong nước	11,7				
	Mục 6900	5,9				
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	5,9				
6921	Đường điện,cấp thoát nước					
6949	Các TS và công trình hạ tầng CS khác					
	Mục 7000	11,4				
7001	Chi mua hàng hóa dùng cho chuyên môn	11,4				
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ LĐ					
7012	Chi TT H.Đồng thực hiện N.Vụ C.Môn					
	Mục 7050	2,0				
7053	Mua bảo trì phần mềm công nghệ TT	2,0				
	Mục 7750					
7756	Chi các khoản phí,lệ phí					
7757	Chi bảo hiểm tài sản					
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22,0				

Thanh Trường, ngày 30 tháng 06 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Mai

